**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2015/TT-NHNN *Hà Nội, ngày tháng năm 2015*

*Dự thảo 2*

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Uỷ Ban Thường vụ Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PLUBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. **Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về:

a) Thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh;

b) Việc mở và sử dụng tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Việc rút vốn, chuyển tiền thực hiện các khoản vay nước ngoài;

d) Việc chuyển tiền liên quan đến giao dịch bảo lãnh khoản vay nước ngoài;

đ) Việc cung cấp và quản lý thông tin trên Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi là Trang điện tử).

2. Việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của ngân hàng thương mại mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

3. Việc mở và sử dụng tài khoản ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài.

4. Việc người không cư trú mua công cụ nợ do người cư trú phát hành trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

1. **Đối tượng áp dụng**

1. Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam là bên đi vay nước ngoài (sau đây gọi chung là Bên đi vay).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng dịch vụ tài khoản liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài, bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài.

3. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vay nước ngoài của Bên đi vay.

4. Các cá nhân, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin, quản lý và khai thác thông tin trên Trang điện tử.

1. **Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khoản vay tự vay tự trả là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Khoản vay nước ngoài chỉ bao gồm các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, khoản vay tự vay tự trả, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh, khoản phát hành trái phiếu quốc tế không được Chính phủ bảo lãnh.

3. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản là các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi Bên đi vay, bên bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài mở tài khoản để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài và các giao dịch chuyển tiền khác liên quan đến đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài, bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài.

4. Thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện quy định tại Điều 113 Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010.

1. **Trang điện tử**

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý thông tin dữ liệu về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thông qua Trang điện tử tại địa chỉ [www.cic.org.vn](http://www.cic.org.vn).

2. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn việc sử dụng Trang điện tử thông qua Tài liệu hướng dẫn người sử dụng được đăng tải trên Trang điện tử.

1. **Nguyên tắc sử dụng Trang điện tử**

1. Bên đi vay được quyền lựa chọn việc sử dụng hoặc không sử dụng Trang Điện tử trong việc đăng ký, đăng ký thay đổi và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả. Ngân hàng Nhà nước khuyến khích Bên đi vay lựa chọn việc sử dụng Trang Điện tử trong việc đăng ký, đăng ký thay đổi và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả.

2. Nhóm quyền lựa chọn nêu tại Khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Hình thức trực tuyến toàn phần: Sử dụng Trang điện tử trong việc đăng ký, đăng ký thay đổi và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả;

b) Hình thức trực tuyến một phần: Chỉ sử dụng Trang điện tử trong việc báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả; việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả được thực hiện theo phương thức truyền thống;

c) Hình thức truyền thống (không sử dụng Trang điện tử): Đăng ký, đăng ký thay đổi và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả bằng văn bản.

3. Bên đi vay có thể thay đổi việc lựa chọn từ hình thức truyền thống sang trực tuyến một phần hoặc toàn phần; trực tuyến một phần sang trực tuyến toàn phần. Trường hợp đã thay đổi từ hình thức truyền thống sang hình thức trực tuyến (một phần hoặc toàn phần) hoặc thay đổi từ hình thức trực tuyến một phần sang hình thức trực tuyến toàn phần, Bên đi vay không được thay đổi lại sang hình thức truyền thống.

4. Các Bên đi vay lựa chọn hình thức quy định tại Điểm a và b Khoản 2 Điều này thực hiện việc đăng ký tài khoản truy cập theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

1. **Tài khoản truy cập**

1. Tài khoản truy cập là tên và mật khẩu truy cập Trang điện tử cấp cho người sử dụng gồm:

 a) Bên đi vay lựa chọn hình thức quy định tại Điểm a và b Khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

 b) Các cá nhân, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước tham gia quản lý và khai thác số liệu về hoạt động vay trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Người sử dụng thực hiện việc khai báo thông tin, báo cáo, quản lý và sử dụng thông tin trên Trang điện tử theo quy định tại Thông tư này thông qua tài khoản truy cập của mình.

3. Thẩm quyền cấp và quản lý tài khoản truy cập

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính (sau đây gọi là Chi nhánh) cấp và quản lý tài khoản truy cập của Bên đi vay;

b) Vụ Quản lý Ngoại hối – Ngân hàng Nhà nước cấp và quản lý tài khoản truy cập của các cá nhân, đơn vị thuộc Chi nhánh, Ngân hàng Nhà nước tham gia quản lý và khai thác số liệu về hoạt động vay trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

4. Đăng ký và cấp tài khoản truy cập

a) Người sử dụng điền thông tin trên tờ khai điện tử đề nghị cấp tài khoản truy cập theo hướng dẫn trên Trang điện tử.

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai điện tử đề nghị cấp tài khoản truy cập của người sử dụng với các thông tin đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều này duyệt và cấp tài khoản truy cập qua hộp thư điện tử mà người sử dụng đã đăng ký. Trường hợp từ chối cấp tài khoản truy cập phải có trả lời trực tuyến nêu rõ lý do.

5. Đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập đối với Bên đi vay:

a) Các thông tin thay đổi cần đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập: Tên Bên đi vay, địa chỉ, mã số thuế, điện thoại liên hệ, địa chỉ hộp thư điện tử, hình thức lựa chọn từ trực tuyến một phần sang trực tuyến toàn phần.

b) Quy trình thực hiện:

- Bên đi vay điền thông tin trên tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin tài khoản truy cập theo hướng dẫn trên Trang điện tử.

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin về tài khoản truy cập, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều này duyệt nội dung thay đổi tài khoản truy cập qua hộp thư điện tử mà người sử dụng đã đăng ký. Trường hợp từ chối phải có trả lời trực tuyến nêu rõ lý do.

**Chương II**

**THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY TỰ VAY TỰ TRẢ**

**Mục 1**

**ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY**

1. **Khoản vay tự vay, tự trả phải thực hiện đăng ký**

1. Khoản vay tự vay tự trả thuộc đối tượng phải thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

a) Khoản vay tự vay tự trả trung, dài hạn.

b) Khoản vay tự vay tự trả ngắn hạn được gia hạn mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 (một) năm.

c) Khoản vay tự vay tự trả ngắn hạn không có hợp đồng gia hạn nhưng còn dư nợ tại thời điểm tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp Bên đi vay hoàn thành việc trả nợ khoản vay trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ thời điểm tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên.

2. Các khoản vay tự vay tự trả nêu tại Khoản 1 Điều này không bao gồm các khoản vay tự vay tự trả dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm.

1. **Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay**

1. Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay (sau đây gọi là thỏa thuận vay nước ngoài) là các thỏa thuận có hiệu lực rút vốn được ký kết giữa Bên đi vay và Bên cho vay là người không cư trú làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của Bên đi vay hoặc các công cụ nợ do người cư trú phát hành cho người không cư trú.

2. Bên đi vay không phải thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay khi ký các thỏa thuận không có hiệu lực rút vốn với người không cư trú như hiệp định tín dụng khung, biên bản ghi nhớ và các thỏa thuận tương tự khác (sau đây gọi là thỏa thuận khung), trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Nội dung các thỏa thuận khung phải đảm bảo không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trường hợp phát sinh khoản vay tự vay tự trả trung, dài hạn của Bên đi vay do có thỏa thuận rút vốn bằng văn bản trên cơ sở thỏa thuận khung, Bên đi vay thực hiện đăng ký khoản vay theo quy định tại Thông tư này.

1. **Thời hạn khoản vay để xác định nghĩa vụ đăng ký và phân loại báo cáo**
2. Đối với các khoản vay tự vay tự trả quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày dự kiến rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.
3. Đối với các khoản vay tự vay tự trả quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận gia hạn vay nước ngoài.
4. Đối với các khoản vay tự vay tự trả quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 7 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng.
5. Ngày rút vốn quy định tại Điều này là ngày giải ngân tiền vay đối với các khoản vay tự vay tự trả giải ngân bằng tiền, ngày thông quan hàng hóa đối với các khoản vay tự vay tự trả dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm và thuê tài chính phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.
6. **Đối tượng thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay**

Bên đi vay thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay bao gồm:

1. Bên đi vay ký kết thỏa thuận vay nước ngoài giải ngân trực tiếp bằng tiền với Bên cho vay là người không cư trú.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác cho vay từ Bên ủy thác cho vay là người không cư trú.

3. Bên có nghĩa vụ trả nợ theo công cụ nợ phát hành cho người không cư trú.

4. Bên đi thuê trong hợp đồng thuê tài chính với người không cư trú.

1. **Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay**

1. Chuẩn bị Đơn đăng ký khoản vay tự vay tự trả:

a) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến toàn phần: Bên đi vay thực hiện khai báo Đơn đăng ký khoản vay tự vay tự trả trên Trang điện tử để nhận mã số khoản vay, in Đơn và ký, đóng dấu;

b) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến một phần hoặc truyền thống: Bên đi vay hoàn thành mẫu đơn theo Phụ lục 01 đính kèm Thông tư này.

2. Hình thức gửi hồ sơ:

a) Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký khoản vay theo quy định tại Thông tư này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 Thông tư này.

b) Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến toàn phần có thể lựa chọn việc gửi thêm hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn tại Trang điện tử.

3. Thời hạn gửi hồ sơ:

Bên đi vay phải gửi hồ sơ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ:

a) Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn hoặc ngày ký văn bản bảo lãnh (trường hợp khoản vay có bảo lãnh) hoặc ngày ký thỏa thuận rút vốn bằng văn bản (trường hợp các bên thỏa thuận việc rút vốn trên cơ sở thỏa thuận khung đã ký) và trước khi thực hiện rút vốn;

b) Ngày ký thỏa thuận gia hạn vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay tự vay tự trả quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 Thông tư này;

c) Ngày tròn một (01) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên (đối với khoản vay tự vay tự trả quy định tại Điểm c khoản 1 Điều 7 Thông tư này).

4. Thời gian trả kết quả thủ tục hành chính:

Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay trong thời hạn:

a) Mười ba (13) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp khoản vay đã được Bên đi vay khai báo trực tuyến, hoặc;

b) Mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp khoản vay chưa được Bên đi vay khai báo trực tuyến, hoặc;

c) Bốn mươi lăm (45) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay đối với trường hợp khoản vay tự vay tự trả bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư 12/2014/TT-NHNN ngày 31/3/2014 quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

d) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký khoản vay, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

5. Đối với các khoản vay tự vay tự trả bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư 12/2014/TT-NHNN, thủ tục đăng ký khoản vay đồng thời là thủ tục đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận khoản vay; văn bản xác nhận đăng ký khoản vay đồng thời là văn bản chấp thuận khoản vay của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để Bên đi vay kịp thời theo dõi (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến toàn phần);

b) Nhập các thông tin liên quan của khoản vay Trên trang điện tử để tạo mã khoản vay và lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến một phần hoặc truyền thống).

1. **Hồ sơ đăng ký khoản vay tự vay tự trả**

1. Đơn đăng ký khoản vay tự vay tự trả theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

2. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) hồ sơ pháp lý của Bên đi vay và bên sử dụng vốn vay (đối với trường hợp Bên đi vay không phải là bên sử dụng vốn vay) gồm: Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản chứng minh mục đích vay bao gồm:

a) Phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Điều lệ Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (đối với khoản vay tự vay tự trả để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư xác định rõ quy mô vốn đầu tư);

b) Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Điều lệ Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (đối với khoản vay tự vay tự trả để cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay).

4. Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên đi vay) thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay tự vay tự trả ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có) hoặc thỏa thuận rút vốn bằng văn bản kèm theo thỏa thuận khung.

5. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) thư bảo lãnh, văn bản cam kết bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo lãnh vay nước ngoài (nếu có).

6. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt việc vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp (đối với Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước).

7. Báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng tại thời điểm cuối tháng gần nhất trước ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài và văn bản chứng minh việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về các tỷ lệ đảm bảo an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có) đối với Bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi Bên đi vay thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài xác nhận về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký khoản vay nước ngoài đối với các trường hợp sau:

a) các khoản vay nước ngoài quy định tại Điểm b và c Khoản 1 Điều 7 Thông tư này;

b) các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn phát sinh trong trường hợp phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam;

c) khoản vay tự vay tự trả để cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay

9. Văn bản, chứng từ chứng minh lợi nhuận được chia hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại Bên đi vay và xác nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi Bên đi vay mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp về tình hình chia và chuyển lợi nhuận về nước của Bên cho vay nhằm chứng minh việc giải ngân khoản vay đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư 12/2014/TT-NHNN.

10. Văn bản giải trình về nhu cầu vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư 12/2014/TT-NHNN.

**Mục 2**

**ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY TỰ VAY TỰ TRẢ**

1. **Các trường hợp phải đăng ký thay đổi khoản vay**

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản vay tự vay tự trả được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này), Bên đi vay có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp kế hoạch rút vốn, trả nợ, chuyển phí thực tế thay đổi trong phạm vi 10 ngày so với kế hoạch rút vốn, trả nợ, chuyển phí đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận trước đó, Bên đi vay có trách nhiệm thông báo cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện rút vốn, trả nợ theo kế hoạch thay đổi; không yêu cầu phải đăng ký thay đổi khoản vay với Ngân hàng Nhà nước.

3. Bên đi vay chỉ thực hiện thông báo với Ngân hàng Nhà nước, không thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay đối với các nội dung sau:

a) Thay đổi địa chỉ Bên đi vay trong tỉnh, thành phố nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính;

b) Thay đổi Bên cho vay trong khoản vay tự vay tự trả hợp vốn sử dụng đại diện Bên cho vay;

c) Thay đổi tên giao dịch thương mại của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

4. Trong thời gian ba mươi (30) ngày kể từ ngày thay đổi các nội dung nêu tại Khoản 3 Điều này, Bên đi vay gửi văn bản thông báo qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 Thông tư này.

1. **Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay**

1. Chuẩn bị Đơn đăng ký thay đổi khoản vay:

a) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến toàn phần: Bên đi vay thực hiện khai báo Đơn đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả trên Trang điện tử theo mã số khoản vay đã được cấp khi đăng ký, in Đơn và ký, đóng dấu;

b) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến một phần hoặc truyền thống: Bên đi vay hoàn thành mẫu đơn theo Phụ lục 03 đính kèm Thông tư này.

2. Thời hạn và hình thức gửi hồ sơ

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thoả thuận thay đổi hoặc trước thời điểm diễn ra nội dung thay đổi đối với các nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi và phù hợp với Thỏa thuận vay nước ngoài, Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay hoặc cơ quan xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay lần gần nhất (đối với trường hợp đã có đăng ký thay đổi khoản vay) để thực hiện việc đăng ký thay đổi khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 Thông tư này.

b) Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến toàn phần có thể lựa chọn việc gửi thêm hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn tại Trang điện tử.

3. Thời gian trả kết quả thủ tục hành chính

Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả trong thời hạn:

a) Mười ba (13) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp khoản vay đã được Bên đi vay khai báo trực tuyến, hoặc;

b) Mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp khoản vay chưa được Bên đi vay khai báo trực tuyến, hoặc;

c) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

4. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để Bên đi vay kịp thời theo dõi (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến toàn phần);

b) Nhập các thông tin liên quan của khoản vay Trên trang điện tử để lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến một phần hoặc truyền thống).

1. **Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả**

1. Đơn đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

2. Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thoả thuận thay đổi vay tự vay tự trả đã ký (có xác nhận của Bên đi vay) trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.

3. Bản sao ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh cho khoản vay tự vay tự trả của Bên đi vay về thỏa thuận thay đổi khoản vay tự vay tự trả đối với trường hợp khoản vay tự vay tự trả của Bên đi vay được bảo lãnh.

4. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp về việc chấp thuận thay đổi phương án vay nước ngoài của Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước (đối với trường hợp thay đổi tăng kim ngạch vay hoặc kéo dài thời hạn vay).

5. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản chứng minh mục đích vay theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư này (đối với trường hợp thay đổi tăng kim ngạch vay).

6. Thành phần hồ sơ nêu tại Khoản 7 Điều 12 Thông tư này (đối với trường hợp bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng kim ngạch vay nước ngoài).

7. Văn bản xác nhận của ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký thay đổi khoản vay đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản.

8. Văn bản của Bên đi vay giải trình rõ về nội dung thay đổi khoản vay tự vay tự trả đối với trường hợp không có các thành phần hồ sơ nêu tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Mục 3**

**XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ, XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY TỰ VAY TỰ TRẢ**

1. **Thẩm quyền xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả**

1. Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) thực hiện việc xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi đối với các khoản vay tự vay tự trả có kim ngạch vay trên mười (10) triệu USD (hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương) và các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính thực hiện việc xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi đối với các khoản vay tự vay tự trả có kim ngạch vay đến mười (10) triệu USD (hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương).

3. Trường hợp việc thay đổi tăng hoặc giảm kim ngạch vay, thay đổi trụ sở chính của Bên đi vay, thay đổi Bên đi vay sang doanh nghiệp có trụ sở chính thuộc địa bàn kháclàm thay đổi cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay, cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay ban đầu có trách nhiệm như sau:

a) Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay của Bên đi vay;

b) Trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi của Bên đi vay, chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi khoản vay và bản sao hồ sơ đăng ký, hồ sơ đăng ký thay đổi đã thực hiện của khoản vay (nếu có) cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để tiếp tục xử lý.

4. Trường hợp khoản vay tự vay tự trả bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận, Vụ Quản lý Ngoại hối làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan của Ngân hàng Nhà nước báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

1. **Cơ sở thực hiện xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả**

1. Tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm do Thủ tướng Chính phủ duyệt.

2. Việc tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện vay nước ngoài, quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan của Bên đi vay.

3. Thông tin do các tổ chức và cơ quan có liên quan cung cấp theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước phát hiện hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả có nội dung thiếu trung thực.

4. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo về vay, trả nợ nước ngoài của Bên đi vay.

1. **Xử lý hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả trong trường hợp Bên đi vay có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, quản lý vay, trả nợ nước ngoài**

Trong quá trình xử lý hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả, trường hợp Ngân hàng Nhà nước phát hiện Bên đi vay có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, quản lý vay, trả nợ nước ngoài (bao gồm cả hành vi không tuân thủ chế độ báo cáo), việc xem xét xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả của Bên đi vay được thực hiện sau khi hoàn tất xử lý vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

1. **Hiệu lực của văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả**

1. Văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả của Ngân hàng Nhà nước đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp quá thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày cuối cùng của kỳ rút vốn đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký mà Bên đi vay không thực hiện việc rút vốn và không đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn khoản vay tự vay tự trả theo quy định có liên quan tại Thông tư này.

2. Sau khi khoản vay tự vay tự trả đã được xác nhận đăng ký nhưng chưa rút vốn, cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 Thông tư này có văn bản gửi Bên đi vay về việc thu hồi và lý do thu hồi văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả của Bên đi vay có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài;

 b) Bên cho vay và các Bên liên quan được ghi nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả bị phát hiện có hành vi gian lận ảnh hưởng đến việc thực hiện khoản vay tự vay tự trả.

1. **Sao gửi văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả; văn bản thu hồi**

1. Các văn bản thuộc đối tượng sao gửi đến các đơn vị có liên quan bao gồm:

a) Văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả;

b) Văn bản thu hồi văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả.

2. Sau khi thực hiện xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả và thu hồi văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả:

a) Ngân hàng Nhà nước sao gửi các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này cho ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản để phối hợp theo dõi và thực hiện;

b) Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) sao gửi các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay có trụ sở chính để phối hợp quản lý, theo dõi và đôn đốc báo cáo;

c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sao gửi các văn bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) để phối hợp quản lý.

**Chương III**

**MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN VỐN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI**

**Mục 1**

**TÀI KHOẢN VỐN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI**

1. **Mở tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản**

1. Bên đi vay phải mở tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ gốc, nợ lãi, phí…). Mỗi khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện qua một (01) tài khoản mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. Bên đi vay có thể dùng một (01) tài khoản cho một (01) hoặc nhiều khoản vay nước ngoài.

2. Đối với Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tài khoản vay, trả nợ nước ngoài là tài khoản vốn đầu tư trực tiếp.

1. **Thay đổi tài khoản vốn vay trả nợ nước ngoài**

1. Trường hợp thay đổi tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài do thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, Bên đi vay yêu cầu ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hiện tại xác nhận tình hình rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay nước ngoài để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản mới tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài.

2. Trường hợp thay đổi tài khoản vốn vay trả nợ nước ngoài do thay đổi đồng tiền rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài nhưng không thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có trách nhiệm giám sát việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài nhằm đảm bảo nguyên tắc mỗi khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện qua một (01) tài khoản.

1. **Thực hiện khoản vay nước ngoài từ nguồn lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay.**

1. Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện vay nước ngoài bằng đồng Việt nam từ nguồn lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại Bên đi vay.

2. Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại Bên đi vay có trách nhiệm mở 01 (một) tài khoản bằng đồng Việt Nam của người không cư trú để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản cho vay bằng đồng Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Thu lợi nhuận sau thuế được chia bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay tại Bên vay.

b) Thu hồi nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài từ nguồn lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam (không áp dụng đối với trường hợp Bên cho vay và Bên đi vay thỏa thuận chuyển đổi tiền gốc, lãi của khoản vay nước ngoài quy định tại Điều này thành phần vốn góp, cổ phần tại Bên đi vay).

c) Chi giải ngân khoản vay nước ngoài từ lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay (không áp dụng với trường hợp Bên đi vay giữ lại nguồn lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam của Bên cho vay trong năm tài khóa và hạch toán là khoản vay nước ngoài theo thỏa thuận vay nước ngoài giữa Bên đi vay và Bên cho vay).

d) Chi chuyển sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của Bên cho vay mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện chi tiêu tại Việt Nam phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

**Mục 2**

**RÚT VỐN, CHUYỂN TIỀN THỰC HIỆN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI**

1. **Nguyên tắc minh bạch dòng tiền**

1. Các dòng tiền chuyển giữa người cư trú và người không cư trú liên quan đến việc thực hiện giao dịch rút vốn, trả nợ (gốc, lãi), trả phí của khoản vay nước ngoài phải được ghi rõ mục đích chuyển tiền để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở đối chiếu, kiểm tra, lưu giữ chứng từ và thực hiện giao dịch.

2. Bên đi vay có trách nhiệm ghi rõ và yêu cầu Bên cho vay ghi rõ mục đích của giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài. Trường hợp Bên cho vay nước ngoài giải ngân vào tài khoản của Bên đi vay nhưng không nêu rõ nội dung chuyển tiền, trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về giao dịch chuyển tiền, Bên đi vay có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và xuất trình các tài liệu chứng minh mục đích chuyển tiền (rút vốn khoản vay nước ngoài) với ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để làm cơ sở cho việc hoàn tất giao dịch rút vốn, xác định nghĩa vụ nợ nước ngoài và chuyển tiền trả nợ khoản vay (gốc, lãi), trả phí khi đến hạn thanh toán.

1. **Chuyển tiền thực hiện khoản vay nước ngoài**

1. Đối với các khoản vay nước ngoài phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước, Bên đi vay nước ngoài chỉ được thực hiện rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký (trừ trường hợp rút vốn, trả lãi trong năm đầu tiên của khoản vay ngắn hạn chuyển trung, dài hạn).

2. Bên đi vay chỉ được chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) khoản vay đến tài khoản của Bên cho vay, Đại d iện của các Bên cho vay hoặc ngân hàng đại lý thanh toán của các Bên cho vay (trong trường hợp khoản vay hợp vốn hoặc khoản vay có sử dụng ngân hàng đại lý thanh toán theo quy định tại hợp đồng vay). Trường hợp chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) cho bên thứ ba không phải các đối tượng nêu trên, nội dung này cần được quy định rõ trong thỏa thuận vay, trường hợp khoản vay thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước nội dung này cần được xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

1. **Chuyển tiền thực hiện trả nợ khoản vay nước ngoài trung, dài hạn dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm**

Khi thực hiện chuyển tiền trả nợ gốc khoản vay nước ngoài trung, dài hạn dưới hình thức nhập khẩu hàng trả chậm, Bên đi vay có trách nhiệm xuất trình các tài liệu sau:

 1. Chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

 2. Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn, trung dài hạn mà Bên đi vay đã báo cáo trực tuyến trên Trang điện tử (được in trực tiếp từ Trang điện tử) hoặc bản sao báo cáo đã gửi Ngân hàng Nhà nước (áp dụng đối với Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống) cho kỳ báo cáo gần nhất trước thời điểm thanh toán.

1. **Mua ngoại tệ và chuyển tiền trả nợ nước ngoài**

1. Bên đi vay mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thanh toán nợ gốc, lãi và phí liên quan đến khoản vay nước ngoài trên cơ sở xuất trình các chứng từ, văn bản chứng minh nhu cầu thanh toán ngoại tệ hợp pháp theo quy định của pháp luật và của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định về chứng từ, văn bản chứng minh nhu cầu thanh toán ngoại tệ hợp pháp trên nguyên tắc xác minh nghĩa vụ nợ hợp pháp của Bên đi vay thông qua thỏa thuận vay nước ngoài, chứng từ xác định việc rút vốn của khoản vay, văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (trong trường hợp khoản vay phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước) và các hồ sơ khác (nếu có) theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

1. **Các trường hợp rút vốn, trả nợ không thực hiện qua tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài**

1. Các trường hợp rút vốn không thông qua tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài:

a) Rút vốn từ bên cho vay thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng là người không cư trú xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ;

b) Rút vốn dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm;

c) Rút vốn của khoản vay nước ngoài dưới hình thuê tài chính;

d) Rút vốn thông qua tài khoản của bên đi vay mở tại nước ngoài trong trường hợp bên đi vay được phép mở tài khoản ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài;

đ) Rút vốn thông qua việc thanh toán bù trừ với các nghĩa vụ thanh toán trực tiếp với Bên cho vay.

2. Các trường hợp trả nợ không thông qua tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài:

a) Trả nợ dưới hình thức xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ;

b) Trả nợ bằng cổ phần hoặc phần vốn góp của bên đi vay phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Trả nợ thông qua tài khoản của Bên đi vay mở tại nước ngoài (trong trường hợp Bên đi vay được phép mở tài khoản ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài);

d) Trả nợ thông qua thanh toán bù trừ các khoản phải thu trực tiếp với Bên cho vay.

**Chương IV**

**VIỆC CHUYỂN TIỀN LIÊN QUAN ĐẾN GIAO DỊCH BẢO LÃNH KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI**

1. **Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**

1. Đối với khoản vay nước ngoài có bảo lãnh, bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Bên cho vay nước ngoài (bên nhận bảo lãnh) khi được yêu cầu theo cam kết tại thỏa thuận vay, thỏa thuận bảo lãnh đã ký kết giữa các bên liên quan.

2. Trường hợp Bên bảo lãnh là người cư trú, ngân hàng thương mại nơi Bên bảo lãnh mở tài khoản và chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện giao dịch chuyển tiền bảo lãnh trên cơ sở các chứng từ sau:

a) Thỏa thuận vay nước ngoài;

b) Thoả thuận bảo lãnh;

c) Văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh từ Bên cho vay (bên nhận bảo lãnh) hoặc Bên đi vay (bên được bảo lãnh) phù hợp với Thỏa thuận vay nước ngoài và Thỏa thuận bảo lãnh;

d) Xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên đi vay về việc Bên đi vay chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán với Bên cho vay phù hợp với văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh quy định tại điểm c) Khoản 2 Điều này;

đ) Văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước trong đó xác nhận Bên bảo lãnh đối với khoản vay nước ngoài (áp dụng đối với trường hợp khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước);

e) Các chứng từ, tài liệu khác (nếu có) theo quy định của ngân hàng thương mại nơi Bên bảo lãnh thực hiện giao dịch chuyển tiền bảo lãnh.

1. **Khoản nhận nợ bắt buộc**

1. Khoản nhận nợ bắt buộc là khoản nợ mà bên được bảo lãnh (Bên đi vay) phải hoàn trả cho bên bảo lãnh sau khi bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thông qua việc thanh toán cho bên nhận bảo lãnh (Bên cho vay).

2. Bên đi vay (bên được bảo lãnh) và Bên bảo lãnh phải có thoả thuận bằng văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc.

3. Trường hợp bên bảo lãnh là người cư trú không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đồng tiền nhận nợ và đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ bắt buộc (gồm cả phí bảo lãnh) phải là đồng Việt Nam.

1. **Hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc trong trường hợp bên bảo lãnh là người không cư trú**

1. Bên đi vay (bên được bảo lãnh) thực hiện hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc cho Bên bảo lãnh trên cơ sở xuất trình:

a) Thỏa thuận vay nước ngoài và các tài liệu liên quan đến giao dịch vay, trả nợ nước ngoài;

b) Thoả thuận về việc bảo lãnh, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc giữa Bên đi vay và Bên bảo lãnh;

c) Chứng từ chứng minh việc Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Các chứng từ, tài liệu khác (nếu có) theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

2. Việc hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc phải thực hiện thông qua tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có trách nhiệm kiểm tra, lưu giữ chứng từ nhằm đảm bảo việc chuyển tiền hợp pháp và phù hợp với giao dịch thực tế.

**Chương V**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ**

1. **Chế độ báo cáo đối với ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản**

Ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

1. **Chế độ báo cáo đối với Bên đi vay theo phương thức trực tuyến toàn phần hoặc một phần**
2. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Bên đi vay phải báo cáo trực tuyến tình hình thực hiện các khoản vay tự vay tự trả ngắn, trung và dài hạn tại Trang điện tử.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Bên đi vay trên Trang điện tử, Chi nhánh duyệt báo cáo trên Trang điện tử để lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu. Trường hợp có thông tin chưa chính xác hoặc cần làm rõ, Chi nhánh thông báo trực tuyến cho Bên đi vay để thực hiện điều chỉnh số liệu.

1. **Chế độ báo cáo đối với Bên đi vay theo phương thức truyền thống**
2. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Bên đi vay phải gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình thực hiện các khoản vay tự vay tự trả ngắn, trung và dài hạn theo mẫu tại Phụ lục 04 đính kèm Thông tư này.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Bên đi vay, Chi nhánh nhập báo cáo của Bên đi vay vào mẫu biểu trên Trang điện tử để lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu.

1. **Báo cáo đột xuất**

Các trường hợp đột xuất hoặc khi cần thiết, Bên đi vay, ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

**Chương VI**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**

1. **Trách nhiệm của Bên đi vay**

1. Xuất trình chứng từ theo quy định của pháp luật và yêu cầu của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài.

2. Thực hiện các quy định về khai báo thông tin, báo cáo và bảo mật thông tin theo đúng quy định tại Thông tư này.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp, khai báo tại Trang điện tử thông qua tài khoản truy cập của mình, các thông tin, tài liệu cung cấp kèm theo hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay tự vay tự trả gửi đến cơ quan có thẩm quyền.

4. Tuân thủ các quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

1. **Trách nhiệm của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản**

1. Thực hiện việc cung ứng dịch vụ tài khoản cho các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ, trả phí, giao dịch liên quan đến bảo lãnh) trên cơ sở:

a) Văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (trong trường hợp khoản vay phải đăng ký) của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thỏa thuận vay và các thỏa thuận khác có liên quan;

c) Các chứng từ chứng minh việc rút vốn, trả nợ do bên đi vay xuất trình.

2. Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu các tài liệu do Bên đi vay và các bên liên quan xuất trình để đảm bảo thực hiện đúng các giao dịch của khoản vay nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi (trong trường hợp khoản vay phải đăng ký), thỏa thuận vay và các thỏa thuận khác có liên quan.

1. **Trách nhiệm của Vụ Quản lý Ngoại hối**

1. Chủ trì xây dựng mô hình quản lý thông tin vay, trả nợ nước ngoài thông qua Trang điện tử.

2. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này.

3. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về vay, trả nợ nước ngoài phục vụ công tác xây dựng, điều hành chính sách phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

4. Phối hợp với Trung tâm Thông tin Tín dụng quốc gia Việt Nam:

a) Xây dựng Tài liệu hướng dẫn người sử dụng, đăng tải và cập nhập thường xuyên trên Trang điện tử;

b) Chỉnh sửa và nâng cấp nội dung Trang điện tử để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng, đảm bảo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Tiếp nhận và kịp thời hướng dẫn, xử lý các vướng mắc, kiến nghị của người sử dụng trong quá trình khai thác, vận hành Trang điện tử.

1. **Trách nhiệm của Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam**

1. Duy trì vận hành Trang điện tử an toàn và ổn định, đảm bảo Trang điện tử và cơ sở dữ liệu quản lý vay, trả nợ nước ngoài không bị truy cập trái phép.

2. Cung cấp thông tin từ Trang điện tử phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước.

3. Sử dụng thông tin từ Trang điện tử theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Phối hợp với Vụ Quản lý Ngoại hối thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư này.

1. **Trách nhiệm của Chi nhánh và Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng**

1. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, nhắc nhở, đôn đốc các Bên đi vay thực hiện khai báo thông tin, báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

3. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về vay, trả nợ nước ngoài trong phạm vi thẩm quyền phục vụ công tác quản lý vay, trả nợ nước ngoài trên địa bàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

4. Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm hành chính trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này.

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

1. **Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2015 và thay thế Thông tư 09/2004/TT-NHNN ngày 21/12/2004 hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và Thông tư 25/2014/TT-NHNN ngày 15/9/2014 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

1. **Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với việc mở và sử dụng tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài

 a) Các khoản vay nước ngoài đã được thực hiện (rút vốn và/hoặc trả nợ hoặc xác nhận đăng ký nhưng chưa rút vốn, trả nợ) được tiếp tục thực hiện qua các tài khoản hiện thời.

b) Các khoản vay nước ngoài ngắn, trung và dài hạn mới được ký kết kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực phải tuân thủ quy định về mở và sử dụng tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài tại Thông tư này.

2. Đối với chế độ báo cáo

Chế độ báo cáo thông qua Trang điện tử đối với các Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến toàn phần hoặc trực tuyến một phần được áp dụng bắt đầu từ kỳ báo cáo Quý IV/2015. Trước thời hạn này, các Bên đi vay nói trên thực hiện chế độ báo cáo bằng văn bản theo quy định tại Điều 34 Thông tư này.

1. **Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 43;- Văn phòng Chính phủ; - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);- Bộ Tài chính (để phối hợp);- Ban lãnh đạo NHNN;- Công báo; - Lưu VP, QLNH, PC. |  **THỐNG ĐỐC** |